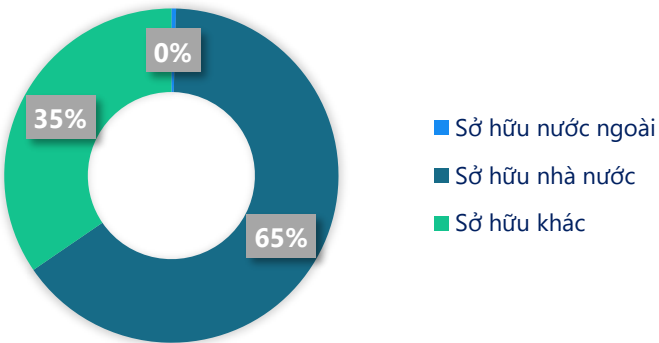


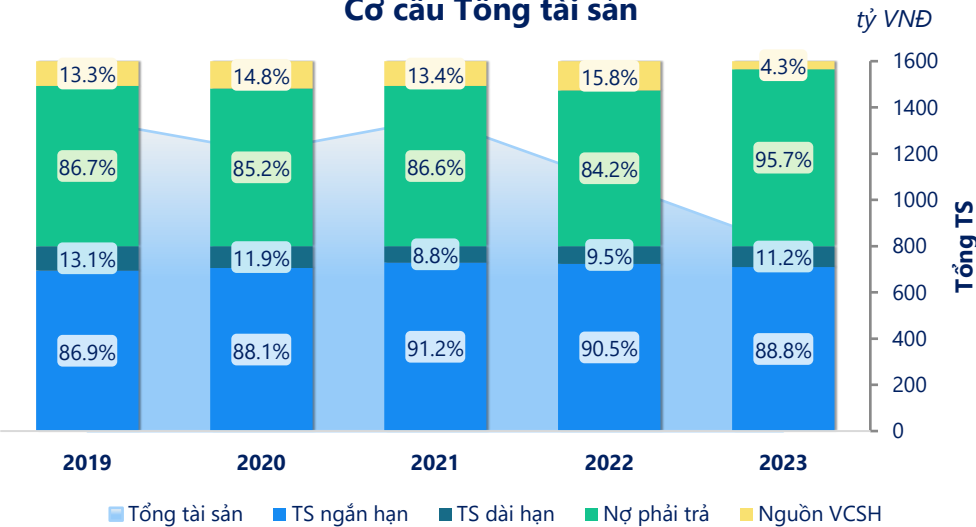
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH	10,300,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,095			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	36			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	27			
P/E	-0.2			
EPS	-13,211			
	YTD	1T	3T	6T
SD4	-7.1%	-3.7%	-16.1%	-25.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



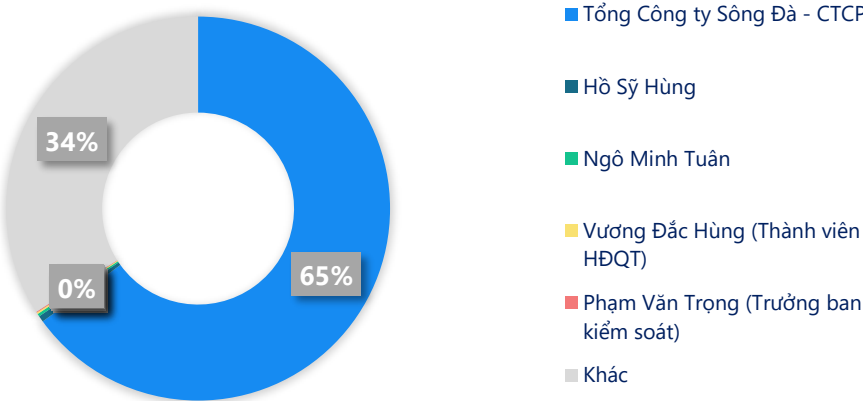
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SD4** năm 2023 đạt **807.0** tỷ đồng, giảm **25.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 95.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

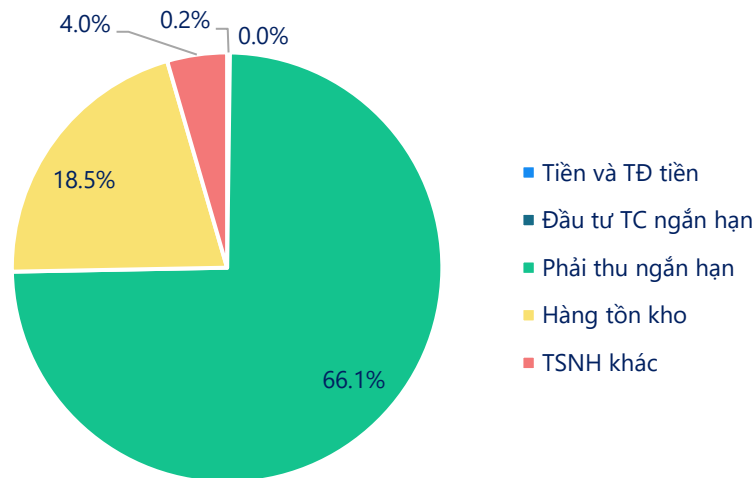
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.45%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Sông Đà - CTCP** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Hồ Sỹ Hùng nắm giữ 0.52% và đứng thứ 3 là Ngô Minh Tuấn nắm giữ 0.23%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

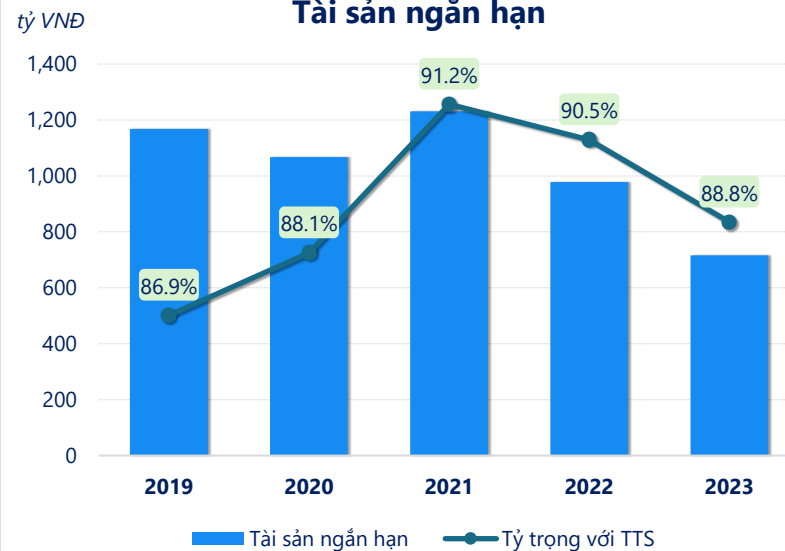


2023

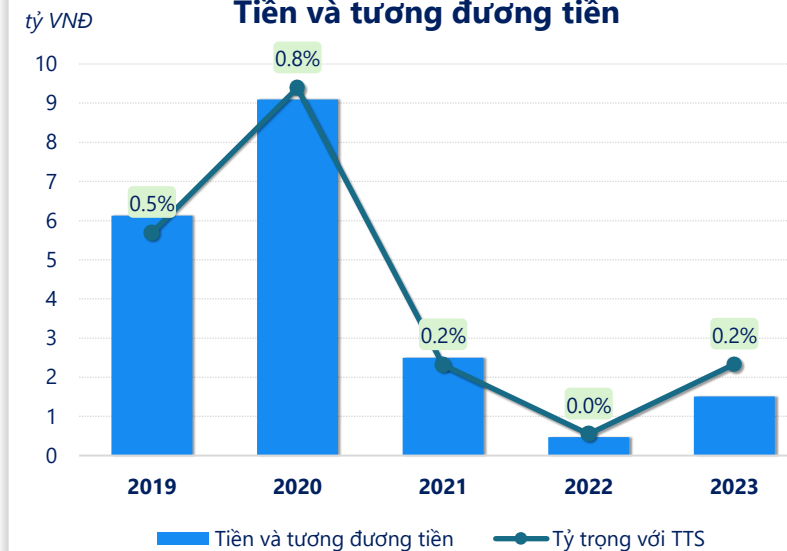
**Tài sản ngắn hạn** của SD4 năm 2023 giảm **26.7%** so với năm trước, đạt **716.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **88.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **66.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

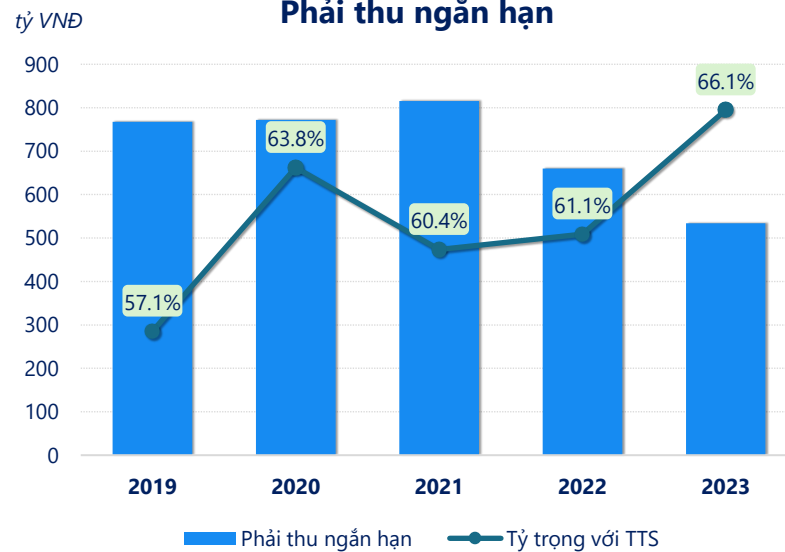
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



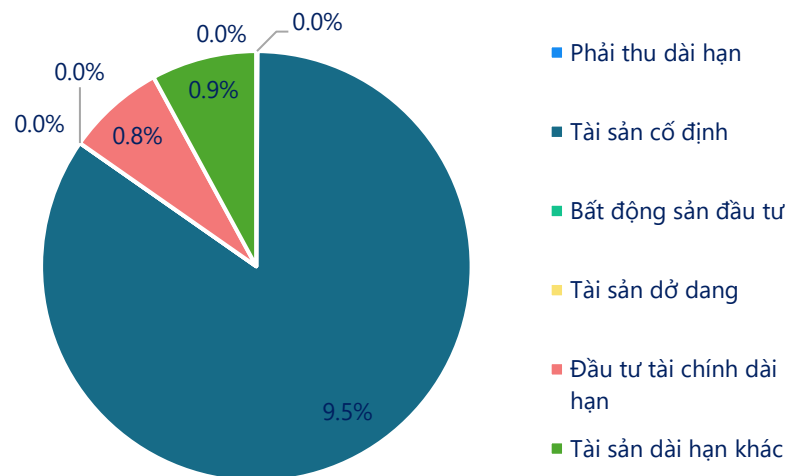
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



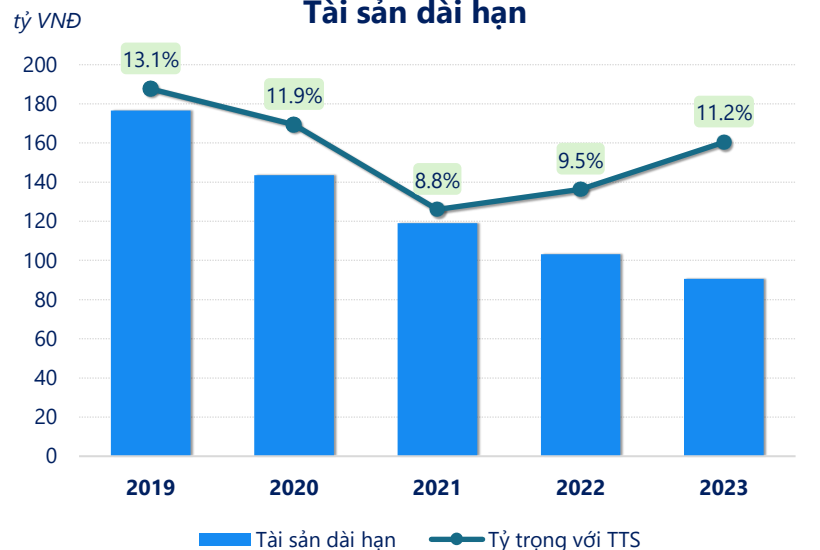
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **90.65** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **11.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.50%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.89%.

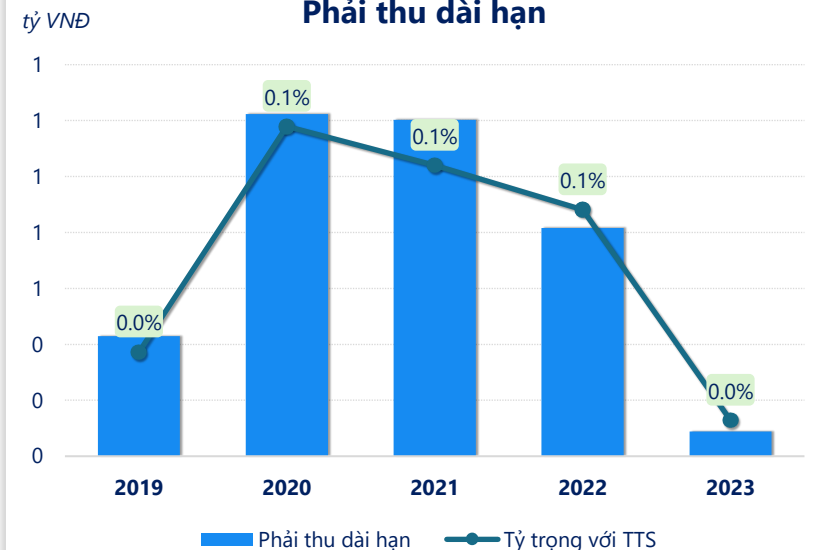
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



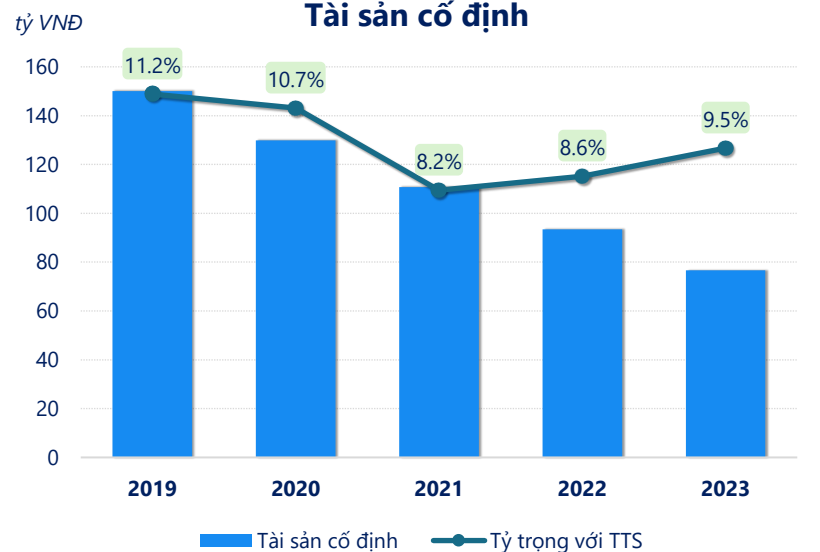
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



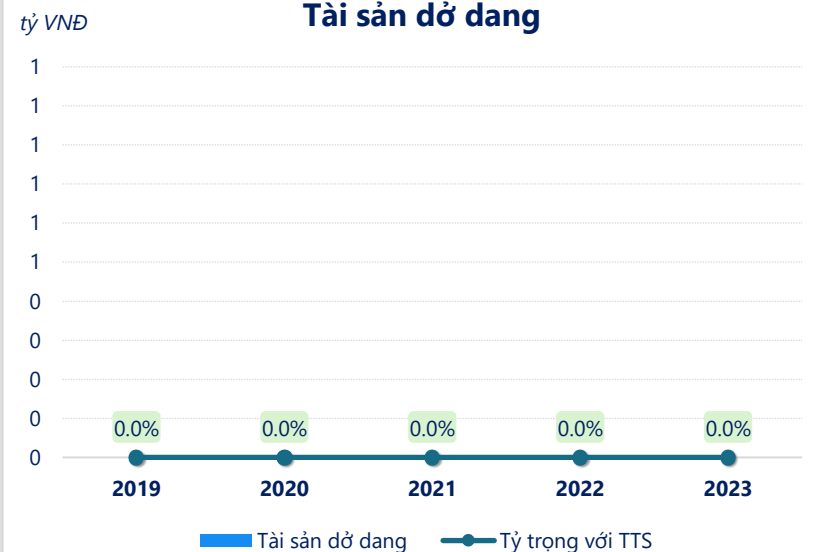
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

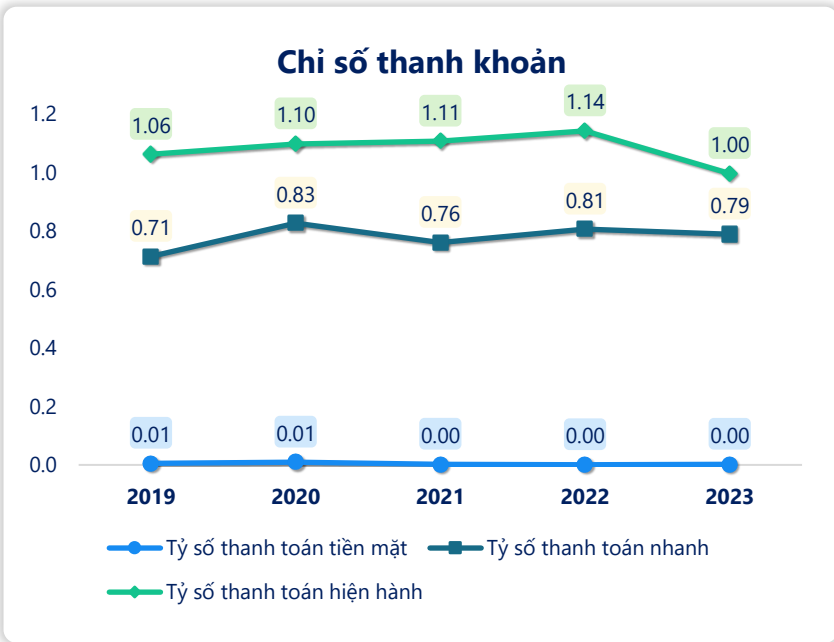
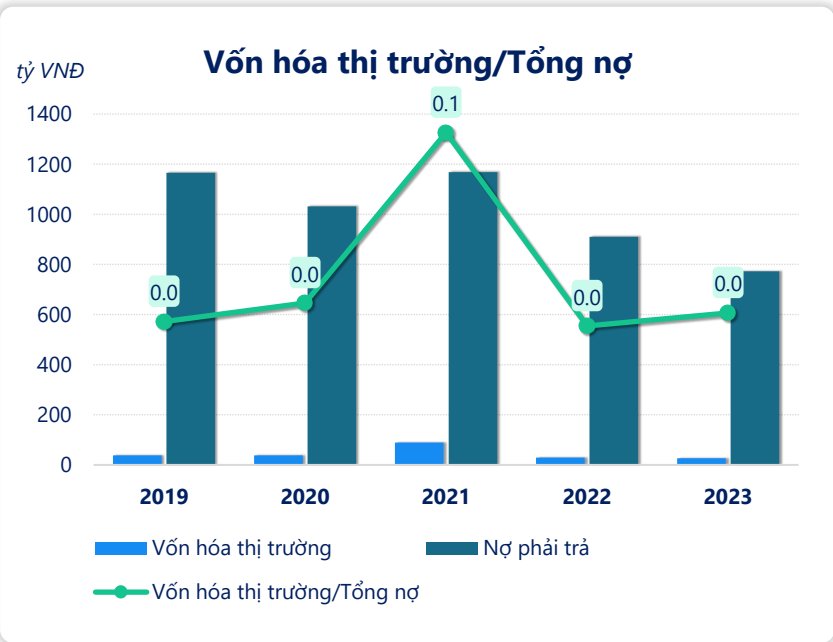
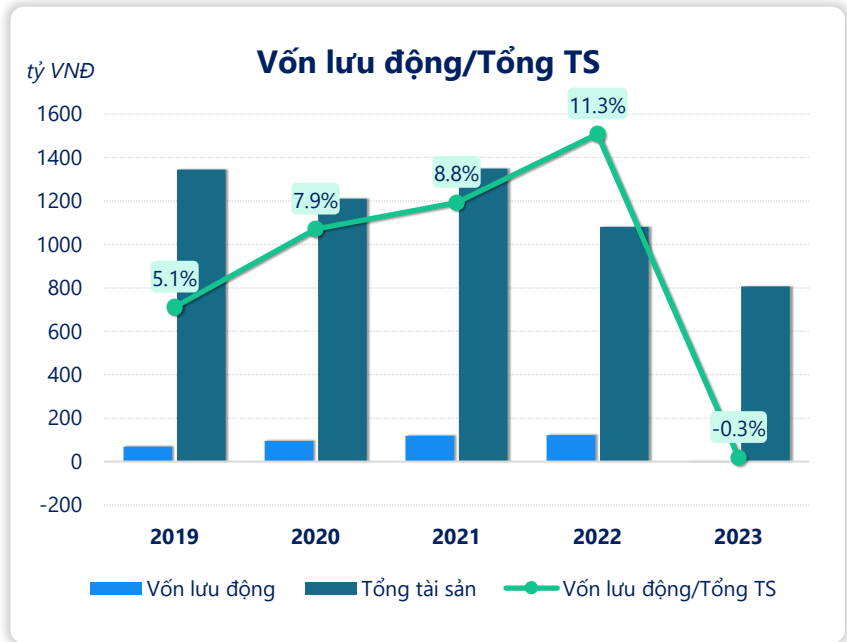
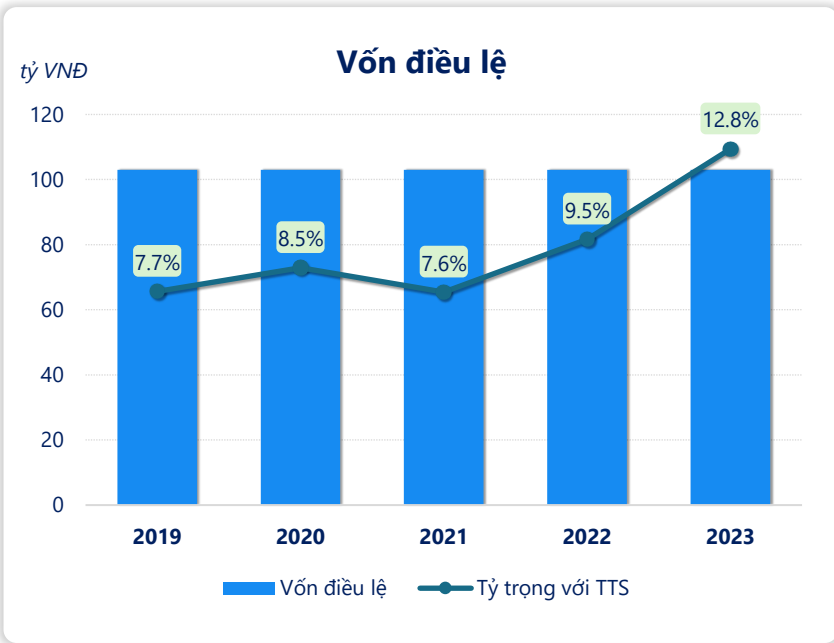
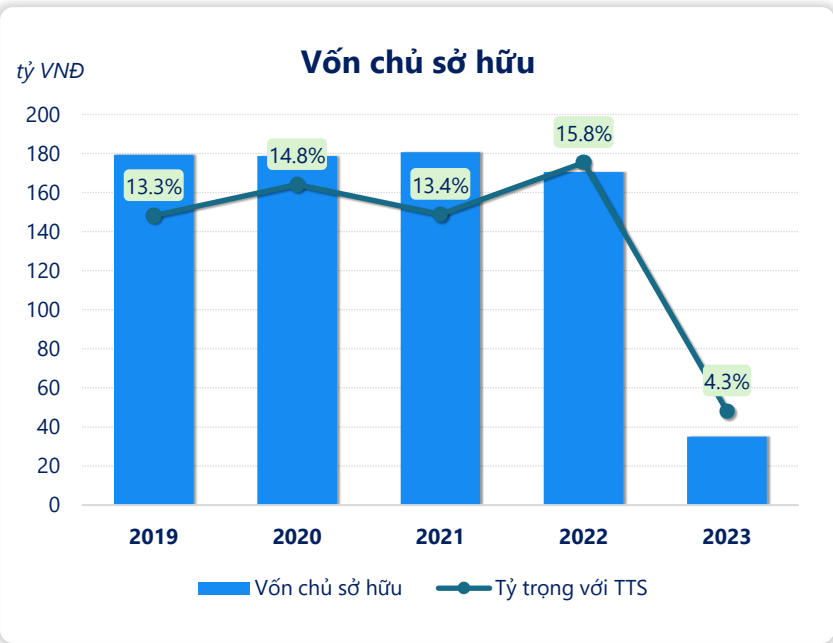
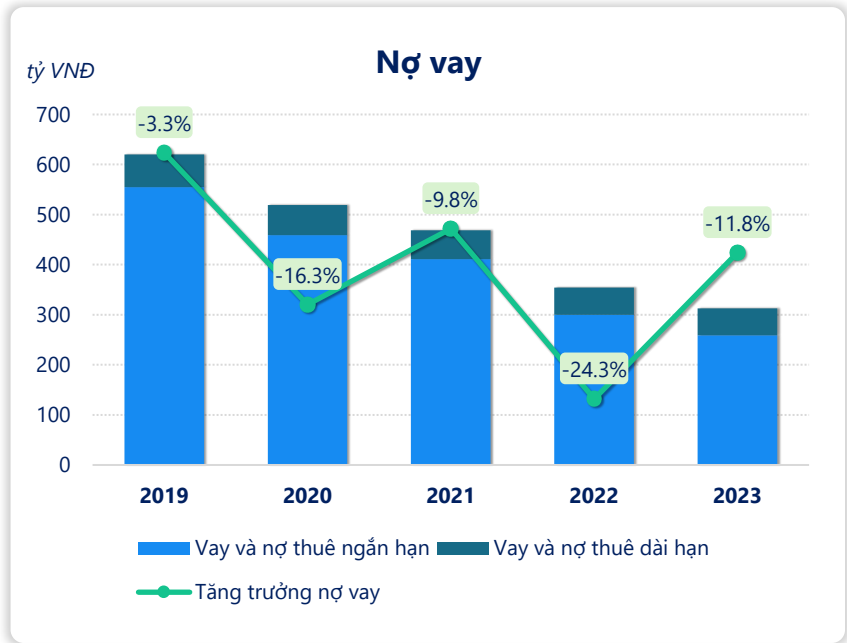


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>808</b>	<b>1,081</b>	<b>-25.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>716</b>	<b>977</b>	<b>-26.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.51	0.47	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	535	660	-19.0%
Hàng tồn kho	149	288	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.3	29.5	5.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>91.3</b>	<b>103</b>	<b>-11.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.09	0.82	-89.1%
Tài sản cố định	76.7	93.4	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.84	2.29	243%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>772</b>	<b>910</b>	<b>-15.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>718</b>	<b>855</b>	<b>-16.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	300	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	228	-11.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>53.2</b>	<b>54.6</b>	<b>-2.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	54.6	-2.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>36.0</b>	<b>171</b>	<b>-78.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>36.0</b>	<b>171</b>	<b>-78.9%</b>
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>939</b>	<b>841</b>	<b>531</b>	<b>410</b>	<b>306</b>
Giá vốn hàng bán	812	743	447	361	399
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>127</b>	<b>98.4</b>	<b>84.1</b>	<b>48.2</b>	<b>-93.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.84	0.48	0.60	20.3	15.2
Chi phí TC	55.7	56.2	36.5	42.8	29.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>52.7</b>	<b>53.4</b>	<b>35.0</b>	<b>40.1</b>	<b>29.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	63.0	43.8	43.1	32.6	24.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>9.56</b>	<b>-1.14</b>	<b>5.18</b>	<b>-6.84</b>	<b>-132</b>
Lợi nhuận khác	-2.01	1.66	-2.46	-1.69	-3.26
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.54</b>	<b>0.52</b>	<b>2.71</b>	<b>-8.53</b>	<b>-136</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.51</b>	<b>0.17</b>	<b>2.01</b>	<b>-10.2</b>	<b>-136</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.51</b>	<b>0.17</b>	<b>2.01</b>	<b>-10.2</b>	<b>-136</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	94.0	43.4	94.6	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.10	9.83	0.24	19.3	2.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-101	-50.2	-116	-43.7
Tiền đầu kỳ	39.8	6.13	9.09	2.50	0.47
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.7</b>	<b>2.96</b>	<b>-6.59</b>	<b>-2.03</b>	<b>1.03</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.13	9.09	2.50	0.47	1.51